

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận Đăng ký Chào bán
Chứng chỉ Quỹ ra công chúng

70/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013

Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng

09/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đinh Bá Thành
Ông Lê Văn Bé
Ông Đặng Thế Đức

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành
Công ty Quản lý Quỹ

Ông Ngô Thế Triệu

Tổng Giám đốc

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center,
37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 15 đến trang 57. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đinh Bá Thành
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã giảm 14,45% so với Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là “phân bổ tài sản hợp lý” và “chọn lựa Tài sản Mục tiêu”. Quỹ sẽ áp dụng chiến lược phân bổ và cơ cấu tài sản một cách năng động để ứng phó với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của thị trường nhằm bảo toàn vốn và tận dụng tăng trưởng giá trị quỹ khi có cơ hội. Cụ thể, việc phân bổ tài sản của Quỹ được thực hiện như sau:

- Cổ phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Trái phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Tiền và công cụ tiền tệ được phép đầu tư: từ 0 – 49%

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ hoạt động dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở và thời gian hoạt động không xác định.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 09/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

• Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành:	6.851.080,66	Chứng chỉ Quỹ
• Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ theo mệnh giá:	68.510.806.600	VND
• Tổng giá trị tài sản ròng:	185.934.800.371	VND

1.7 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM (tiếp theo)

1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ, chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không có bất kỳ cam kết nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2020
	%	%	%
1. Tiền và tương đương tiền	8,16	10,09	37,98
2. Các khoản đầu tư	90,96	89,43	61,82
3. Các khoản phải thu	0,88	0,48	0,20
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2020
1. NAV của Quỹ (VND)	185.934.800.371	217.335.628.032	158.237.369.426
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.851.080,66	6.831.564,16	6.754.971,68
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	27.139	31.813	23.425
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	33.190	32.372	23.425
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	26.104	23.199	17.207
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	-14,69	35,81	17,14
10. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,31	2,14	2,34
11. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	62,53	54,82	30,52

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	-14,69	-14,69
3 năm	35,71	10,70
5 năm	38,75	6,29
Từ khi thành lập	171,39	12,05

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31.12.2022	31.12.2021	31.12.2020
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	-14,69	35,81	17,14

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Sau đà hồi phục mạnh mẽ ở các quý trước, tăng trưởng kinh tế Việt Nam quý 4 năm 2022 bắt đầu chậm lại, chỉ đạt 5,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,85%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,22%, khu vực dịch vụ tăng 8,12%. Tính chung cả năm 2022, kinh tế trong nước tăng trưởng 8,02% từ mức nền thấp của năm 2021. Dẫn đến 2022 ghi nhận mức tăng trưởng kinh tế cao nhất trong giai đoạn 10 năm qua.

Tình hình giải ngân vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tiếp tục khả quan. Giải ngân vốn FDI tháng 12 đạt 2,7 tỷ USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Tổng vốn FDI thực hiện cả năm 2022 đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lĩnh vực chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 59% tổng vốn FDI của cả nước.

Hoạt động xuất nhập khẩu vẫn ghi nhận tăng trưởng trong năm 2022. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt tổng giá trị 730,2 tỷ USD, tăng khoảng 9,1% so với năm 2021. Trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,3 tỷ USD, tăng 10,5% so với năm 2021; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 358,9 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2021, giúp Việt Nam ước đạt xuất siêu khoảng 12,4 tỷ USD trong năm 2022.

Lạm phát tháng 12 giảm 0,01% so với tháng trước, và tăng 4,55% so với cùng kỳ năm 2021. Lạm phát bình quân cả năm 2022 tăng 3,15% so với bình quân năm 2021, và thấp hơn mức lạm phát mục tiêu 4% cho năm 2022. Ngân hàng Nhà Nước đã thực hiện 2 đợt tăng lãi suất điều hành trong năm 2022, mỗi lần 1% trong tháng 9 và tháng 10.

Năm 2022 được đánh giá là một năm kết quả kém tích cực nhất trong 10 năm gần đây của thị trường chứng khoán Việt Nam khi chỉ số VNINDEX giảm 35,7% và biến động rất lớn trong suốt năm. Mặc dù kinh tế vĩ mô của Việt Nam tiếp tục có các số liệu khả quan trong năm 2022 nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam cũng không tránh được xu hướng giảm chung của thị trường chứng khoán toàn cầu khi các rủi ro biến động và triển vọng kém tích cực của nền kinh tế thế giới với các nguy cơ lạm phát cao và suy thoái ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam còn chịu tác động mạnh từ các sự kiện đặc biệt trong nước liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp bất động sản và các hoạt động thanh tra giám sát xử phạt liên quan đến các sai phạm trên thị trường chứng khoán. Tất cả những yếu tố thế giới và trong nước này đã tạo tác động kép lên tâm lý nhà đầu tư và dòng tiền trên thị trường, từ đó tạo ra áp lực giảm điểm mạnh cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2022. Thanh khoản của thị trường cũng có sự giảm sút đáng kể trong năm 2022 với mức giao dịch bình quân hàng ngày trên 3 sàn đạt hơn 18.000 tỷ đồng/phiên, giảm khoảng 30% so với năm 2021 khi nhà đầu tư mang tâm lý thận trọng trước các biến động và triển vọng kém tích cực của thị trường chứng khoán thế giới cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam. Tính đến cuối năm 2022, quy mô vốn hóa của thị trường cổ phiếu tính cho cả 3 sàn giao dịch đạt mức khoảng 5.200 tỷ đồng, tương đương 54,6% GDP.

Trong bối cảnh biến động của thị trường năm 2022, các ngành nghề mang tính chất phòng thủ như Hàng Tiêu Dùng Thiết Yếu, Tiện Ích, Chăm Sóc Sức Khỏe, Công Nghệ Thông Tin là những ngành có mức giảm thấp hơn thị trường chung và các ngành mang tính chu kỳ như Bất Động Sản, Nguyên Vật Liệu, Năng Lượng là những ngành giảm mạnh hơn so với thị trường chung.

Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bloomberg. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xem xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

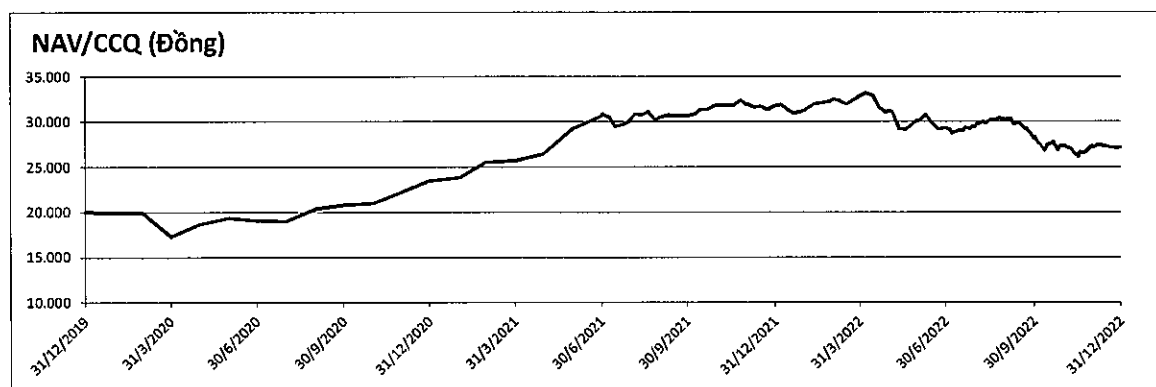
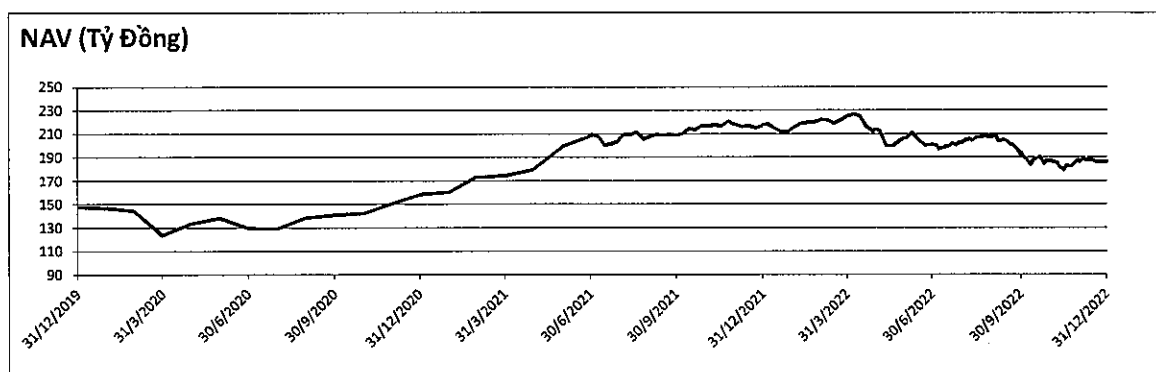
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

So với thời điểm thành lập quỹ, Giá trị tài sản ròng của quỹ và Giá trị tài sản ròng của quỹ trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 31.12.2022 đã tăng tương ứng 249,48% và 171,39%.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	185.934.800.371	217.335.628.032	-14,45
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	27.139	31.813	-14,69

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	133	84.754,52	1,24
Từ 5.000 – dưới 10.000	8	53.978,02	0,79
Từ 10.000 – dưới 50.000	13	289.392,55	4,22
Từ 50.000 – dưới 500.000	2	162.258,78	2,37
Trên 500.000	2	6.260.696,79	91,38
Tổng cộng	158	6.851.080,66	100,00

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2023, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ không còn duy trì mức cao như năm 2022. Tuy nhiên, mức tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể vẫn đạt ở mức cao 6,0% - 6,5% trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động và thách thức. Thị trường tiêu thụ nội địa vẫn tiếp tục phát triển và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Hoạt động xuất khẩu có thể bị tác động nếu nhu cầu hàng hóa từ các thị trường Mỹ và Châu Âu suy giảm mạnh. Trong khi đó, mặc dù kinh tế Việt Nam có thể gặp một số thách thức trong năm 2023, nhưng chính sách mở cửa trở lại của Trung Quốc có thể sẽ tác động tích cực phần nào cho kinh tế Việt Nam. Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì. Tiền đồng Việt Nam được kỳ vọng sẽ ít biến động hơn 2022. Lạm phát được dự báo sẽ vẫn còn ở mức cao nhưng có thể vẫn được kiểm soát trong mức lạm phát mục tiêu 4,5%.

Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2023 được nhận định sẽ tiếp tục đối diện với nhiều diễn biến khó lường từ (1) khả năng suy thoái kinh tế sẽ xảy ra tại các quốc gia lớn như Hoa Kỳ, Châu Âu, ... (những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam), (2) diễn biến địa chính trị căng thẳng từ mối quan hệ Nga – Ukraine, Hoa Kỳ – Trung Quốc, sẽ tiếp tục là ẩn số cho việc dự báo diễn biến thị trường chứng khoán 2023.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn được nhận định là một trong những nền kinh tế có mức tăng trưởng khả quan nhờ vào các động lực tăng trưởng vẫn tiếp tục được duy trì và phát huy. Bên cạnh đó, sự quyết tâm và linh động của Chính phủ trong việc thực thi các chính sách, giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn cho thị trường – đặc biệt là việc sửa đổi Nghị định 65, cơ chế điều hành tỷ giá, lãi suất linh hoạt và hiệu quả của NHNN cũng sẽ tạo bộ phận cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng trong năm 2023 và trong dài hạn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về Nhân sự Điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Năm tham gia Công ty quản lý Quỹ/Quỹ
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kiến trúc.	2014
Lê Văn Bé	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kinh tế.	2014
Đặng Thế Đức	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Luật.	2014
Ngô Thế Triệu	Tổng Giám đốc	- Cử nhân Kinh tế, Tài chính Doanh nghiệp và Kinh tế Đối ngoại. - Thạc sĩ Quản trị Dự án Quốc tế và Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2007
Trần Thập Kiều Quân	Trưởng Bộ phận Đầu tư Trái phiếu	- Cử nhân Kinh tế - Tài chính Ngân hàng. - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2006
Nguyễn Thị Bích Thảo	Trưởng Bộ phận Đầu tư Cổ phiếu	- Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Thạc sĩ Tài chính Quốc tế. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2010

6.2 Thông tin khác

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu không trình bày được hiểu là không áp dụng hoặc số dư bằng không.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments *NGO*



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân Hàng Giám Sát của Quỹ Đầu Tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ ENF" hoặc "Quỹ") cho năm báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan. Trong kỳ, Ngân Hàng Giám Sát có ghi nhận một sai lệch về hạn chế đầu tư của Quỹ ENF với chi tiết như sau:

Tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng ("GTTSR") của Quỹ chốt ngày 23/06/2022, do biến động giá chứng khoán trên thị trường nên tỉ lệ đầu tư của Quỹ ENF vào tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB") và cổ phiếu ACB đã chiếm 20,06% trên tổng giá trị tài sản của Quỹ, vượt hạn mức tối đa 20% được quy định tại khoản 1.c, điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.c, điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98"): "*Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ*". Tại kỳ báo cáo phát có phát sinh sai lệch nêu trên, chúng tôi đã gửi thông báo đến CTQLQ và đề nghị CTQLQ điều chỉnh danh mục đầu tư để tuân theo đúng quy định tại Điều lệ Quỹ và thông tư 98 trong thời gian ba (03) tháng và thời hạn khắc phục sai lệch là ngày 23/09/2022.

Theo ghi nhận của chúng tôi, vào ngày 24/06/2022, Quỹ ENF có một khoản tiền gửi tại Ngân hàng ACB đáo hạn nên tỉ lệ đầu tư của Quỹ vào tiền gửi tại Ngân hàng ACB và cổ phiếu ACB đã giảm xuống. Tại kỳ báo cáo xác định GTTSR của Quỹ chốt ngày 30/06/2022, tỉ lệ đầu tư của Quỹ ENF vào ACB đã giảm xuống còn 17,44% tổng giá trị tài sản của Quỹ và sai lệch nêu trên của Quỹ đã được khắc phục, tuân thủ theo quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 98.

- b) Việc định giá, đánh giá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan;
- c) CTQLQ đã có quy trình phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Trong kỳ, Quỹ ENF không có phân phối lợi nhuận cho các nhà đầu tư;
- e) Công ty Quản lý quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan; và
- f) Các vấn đề khác: trong kỳ, Ngân Hàng Giám Sát ghi nhận một vấn đề như sau:



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT (tiếp theo)

Tại kỳ giao dịch Chứng chỉ Quý ENF ngày 11/02/2022, bộ phận cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng ("ĐLCN") của Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt nam) ("HSBC") đã thực hiện đối chiếu lệnh giao dịch mua Chứng chỉ Quý được cung cấp bởi Đại lý phân phối ("ĐLPP") với tiền mua Chứng chỉ Quý ENF nhận được trên tài khoản của Quý tại HSBC và xác nhận có một khoản tiền không hợp lệ do không có lệnh mua đối ứng từ ĐLPP với giá trị giao dịch là 2.000.000 VNĐ. Theo quy định tại bản cáo bạch của Quý và theo chỉ thị thường xuyên của CTQLQ gửi cho bộ phận ĐLCN thì khoản tiền mua Chứng chỉ Quý không hợp lệ phải được hoàn trả cho người chuyển tiền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày giao dịch Chứng chỉ Quý. Tuy nhiên, do sơ suất của bộ phận ĐLCN, khoản tiền không hợp lệ này đã không được hoàn trả cho người chuyển tiền đúng hạn vào ngày 16/02/2022. Tại kỳ giao dịch Chứng chỉ Quý ENF kế tiếp vào ngày 18/02/2022, bộ phận ĐLCN đã phát hiện ra sai sót nêu trên và gửi thông báo đến CTQLQ; đồng thời, thực hiện hoàn trả khoản tiền không hợp lệ 2.000.000 VNĐ về cho người chuyển tiền trong cùng ngày 18/02/2022.

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2023
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Bà Võ Hồng Nhung
Trưởng Phòng Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ông Nguyễn Vũ Đăng Khoa
Bộ phận Nghiệp vụ Chứng khoán





BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

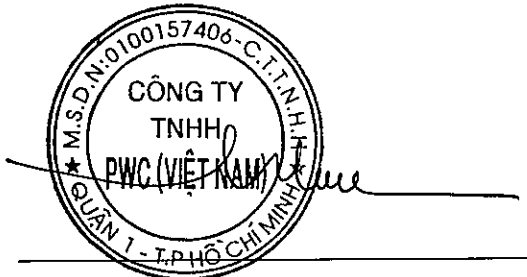
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12948
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2023

Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006-1

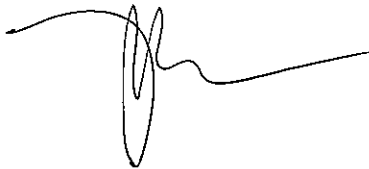
BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(27.360.945.459)	61.101.435.838
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.805.991.935	1.645.267.350
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	5.142.032.096	3.154.805.643
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	2.200.640.941	40.352.650.271
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(36.509.610.431)	15.948.712.574
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(368.854.860)	(307.919.570)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(368.854.860)	(307.919.570)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỜ		(4.257.404.112)	(3.904.785.206)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(3.058.372.277)	(2.940.174.757)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.6	(228.521.601)	(183.427.804)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(89.322.062)	(43.122.565)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(172.813.610)	(75.464.486)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8(a)(ii)	(246.331.806)	(220.282.377)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ		14.105.044	(5.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(176.000.000)	(177.125.917)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(300.147.800)	(260.187.300)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(31.987.204.431)	56.888.731.062

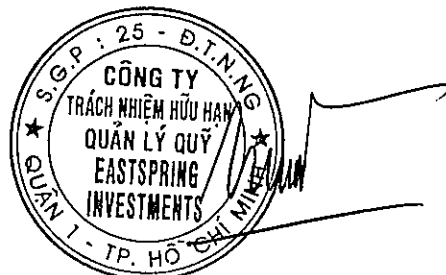
Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(31.987.204.431)	56.888.731.062
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	4.522.406.000	40.940.018.488
32	6.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	6.9	(36.509.610.431)	15.948.712.574
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(31.987.204.431)	56.888.731.062



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

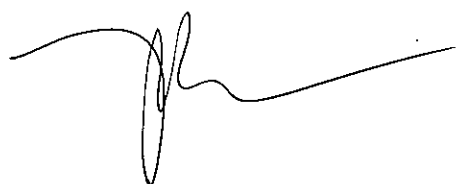
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	15.234.110.677	22.204.488.855
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		15.234.110.677	11.084.088.203
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	11.120.400.652
120	2. Các khoản đầu tư thuần		169.694.646.008	196.730.556.976
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	169.694.646.008	196.730.556.976
130	3. Các khoản phải thu	6.3	1.636.369.149	1.047.916.802
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.636.369.149	1.047.916.802
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.636.369.149	1.047.916.802
100	TỔNG TÀI SẢN		186.565.125.834	219.982.962.633
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	-	1.984.967.993
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		118.560	2.075.359
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	6.392.520
316	6. Chi phí phải trả	6.5	199.400.000	181.888.849
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.6	3.000.000	-
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.6	119.382.292	146.996.837
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	308.424.611	325.013.043
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		630.325.463	2.647.334.601

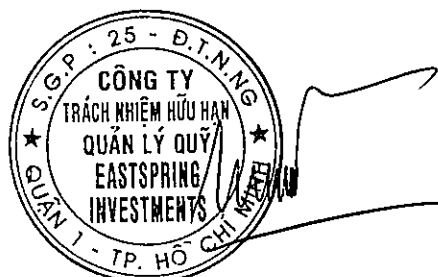
Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	185.934.800.371	217.335.628.032
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		68.510.806.600	68.315.641.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		107.771.235.400	106.843.725.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(39.260.428.800)	(38.528.084.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		2.455.846.963	2.064.635.193
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	114.968.146.808	146.955.351.239
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	<u>27.139</u>	<u>31.813</u>
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		<u>-</u>	<u>-</u>
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.8	<u>6.851.080,66</u>	<u>6.831.564,16</u>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ

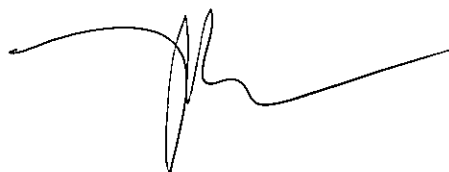


Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2023

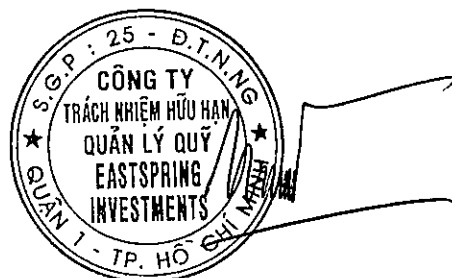
Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	217.335.628.032	158.237.369.426
II	Thay đổi NAV so với năm trước	(31.987.204.431)	56.888.731.062
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	(31.987.204.431)	56.888.731.062
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	586.376.770	2.209.527.544
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	2.845.994.457	4.351.540.675
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(2.259.617.687)	(2.142.013.131)
IV	NAV của Quỹ mở cuối năm	185.934.800.371	217.335.628.032
V	NAV trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ tại cuối năm	27.139	31.813



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ *lsp*



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

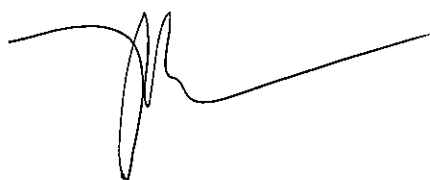
**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	FPT	244.689	76.900	18.816.584.100	10,09
2	VNM	138.264	76.100	10.521.890.400	5,64
3	GAS	70.000	101.500	7.105.000.000	3,81
4	REE	75.000	71.500	5.362.500.000	2,87
5	QNS	136.600	35.800	4.890.280.000	2,62
6	NT2	155.900	28.850	4.497.715.000	2,41
7	PNJ	46.688	89.900	4.197.251.200	2,25
8	DRC	191.700	20.600	3.949.020.000	2,12
9	VRE	145.000	26.300	3.813.500.000	2,04
10	SAB	21.000	166.900	3.504.900.000	1,88
11	GMD	71.300	45.400	3.237.020.000	1,74
12	VHC	41.700	69.800	2.910.660.000	1,56
13	ACB	112.147	21.900	2.456.019.300	1,32
14	CTG	87.381	27.250	2.381.132.250	1,28
15	BID	51.400	38.600	1.984.040.000	1,06
16	MSB	22.604	12.500	282.550.000	0,15
17	PC1	900	20.200	18.180.000	0,01
				79.928.242.250	42,84
III	Trái phiếu				
1	PDRH2123007	50	96.456.000	4.822.800.000	2,59

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
V	Các tài sản khác		
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.636.369.149	0,88
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	84.943.603.758	45,53
		86.579.972.907	46,41
VI	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	15.234.110.677	8,16
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
		15.234.110.677	8,16
VII	Tổng giá trị danh mục	186.565.125.834	100,00



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 7 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

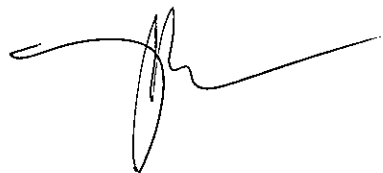
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế TNDN		(31.987.204.431)	56.888.731.062
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Lỗ/(lãi) chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	36.509.610.431	(15.948.712.574)
04	Tăng/(giảm) chi phí trích trước		17.511.151	(216.600.151)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.539.917.151	40.723.418.337
20	Tăng các khoản đầu tư		(9.473.699.463)	(80.551.501.960)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(588.452.347)	(721.976.414)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(1.984.967.993)	(1.170.687.875)
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(1.956.799)	1.558.659
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(6.392.520)	5.548.565
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		3.000.000	(5.000.000)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(27.614.545)	30.322.345
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		(16.588.432)	93.236.239
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.556.754.948)	(41.595.082.104)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.8	2.845.994.457	4.351.540.675
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.8	(2.259.617.687)	(2.142.013.131)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		586.376.770	2.209.527.544
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.970.378.178)	(39.385.554.560)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	22.204.488.855	61.590.043.415
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		22.204.488.855	61.585.043.415
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		-	5.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	15.234.110.677	22.204.488.855
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		15.231.110.677	22.204.488.855
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		3.000.000	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(6.970.378.178)	(39.385.554.560)



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Giấy chứng nhận Chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 4 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/Chứng chỉ Quỹ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hai lần mỗi tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ vẫn được đảm bảo thực hiện tối thiểu một lần trong một tuần theo thông báo tại từng thời điểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NAV trên một đơn vị quỹ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán (đến 1 Việt Nam Đồng). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản ròng trên mỗi Chứng chỉ Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1	Tiền, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ	
1.1	Tiền Đồng Việt Nam	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
1.2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
1.3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
1.4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
1.5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ ("BĐĐQ") quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
2	Trái phiếu	
2.1	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở giao dịch chứng khoán; - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	Trái phiếu (tiếp theo)	
2.1	Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)	<ul style="list-style-type: none"> + Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.
2.2	Trái phiếu chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.
3	Cổ phiếu	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom.	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	Cổ phiếu (tiếp theo)	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom (tiếp theo).	+ Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách Định giá tài sản; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.2	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách Định giá tài sản của Quỹ; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.3	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được BDDQ chấp thuận.
3.4	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Cổ phiếu chưa niêm yết được mua thông qua đấu thầu tại các đợt phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng: cổ phiếu được định giá tại giá đấu thành công bình quân cho đến khi có báo giá thị trường như để cập tại điều dưới đây. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách Định giá tài sản của Quỹ; - Các loại cổ phần/phần góp vốn khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua/Giá trị vốn góp; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; + Giá xác định theo phương pháp được BDDQ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
4	Chứng khoán phái sinh niêm yết	
4.1	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
4	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có báo giá thị trường	Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.
5	Các tài sản khác được phép đầu tư:	Giá xác định theo phương pháp định giá được BĐDQ của Quỹ phê duyệt.

Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng tối đa ba (03) tháng tính đến ngày định giá.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hai lần mỗi tuần vào các ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong kỳ đó.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi);
- g. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- i. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và
- j. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Chính sách định giá tài sản;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Giá mua.

(b) Trái phiếu chưa niêm yết

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá chào mua (bid-price) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

(b) Trái phiếu chưa niêm yết (tiếp theo)

- Giá cuối cùng có sẵn đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá có sẵn sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

(c) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quý, phải trả cho Công ty Quản lý Quý, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại CCQ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại CCQ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Quỹ đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán được phát hành bởi các công ty được thành lập, hoặc niêm yết, hoặc hoạt động chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cổ tức đã nhận	1.559.922.335	1.563.282.950
Dự thu cổ tức	246.069.600	81.984.400
	1.805.991.935	1.645.267.350

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền lãi đã nhận	3.751.732.547	2.188.873.241
Dự thu tiền lãi	1.390.299.549	965.932.402
	5.142.032.096	3.154.805.643

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3	Lãi bán các khoản đầu tư	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31.12.2022 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
		[1]	[2]	[3] = [1] - [2]		
	Cổ phiếu niêm yết	129.325.744.460	127.125.103.519	2.200.640.941	91.754.395.989	40.352.650.271

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường/giá trị hợp lý tại ngày 31.12.2022 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	75.387.219.374	79.928.242.250	4.541.022.876	40.880.033.307	(36.339.010.431)
Trái phiếu chưa niêm yết	5.000.000.000	4.822.800.000	(177.200.000)	(6.600.000)	(170.600.000)
	80.387.219.374	84.751.042.250	4.363.822.876	40.873.433.307	(36.509.610.431)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	174.866.210	140.709.479
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	193.988.650	167.210.091
	368.854.860	307.919.570

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	153.605.641	117.606.990
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	65.550.000	56.850.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSD (Thuyết minh 8(a)(ii))	9.365.960	8.970.814
	228.521.601	183.427.804

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	288.000.000	252.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	7.147.800	8.187.300
Phí quản lý quỹ về Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	5.000.000	-
	300.147.800	260.187.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	15.231.110.677	11.084.088.203
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ	3.000.000	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	3.029.835.314
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	8.090.565.338
	15.234.110.677	22.204.488.855

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường / giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	75.387.219.374	10.584.111.102	(6.043.088.226)	79.928.242.250
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	84.943.603.758	-	-	84.943.603.758
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	5.000.000.000	-	(177.200.000)	4.822.800.000
	165.330.823.132	10.584.111.102	(6.220.288.226)	169.694.646.008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường /giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	85.934.652.893	41.379.189.681	(499.156.374)	126.814.686.200
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	59.922.470.776	-	-	59.922.470.776
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	10.000.000.000	-	(6.600.000)	9.993.400.000
	155.857.123.669	1.379.189.681	(505.756.374)	196.730.556.976

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	24.230.693.609	24.230.693.609
Ngân hàng TMCP Á Châu	23.825.481.381	23.825.481.381
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.479.634.247	12.479.634.247
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.107.794.521	10.107.794.521
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân Hàng United Overseas	5.300.000.000	5.300.000.000
	84.943.603.758	84.943.603.758

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	27.855.255.369	27.855.255.369
Ngân hàng TMCP Á Châu	12.782.492.119	12.782.492.119
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14.240.613.699	14.240.613.699
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.044.109.589	5.044.109.589
	59.922.470.776	59.922.470.776

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ sở hữu 50 trái phiếu (mệnh giá là 5.000.000.000 đồng) trong lô 2.863 trái phiếu (tổng mệnh giá là 286.300.000.000 đồng) với mã PDRH2123007, được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (mã chứng khoán: PDR). Vào ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã mua lại trước hạn 50% giá trị lô trái phiếu này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, Quỹ còn nắm giữ 25 trái phiếu (mệnh giá 2.500.000.000 đồng) với tài sản đảm bảo tương ứng là 483.566 cổ phiếu PDR.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ sở hữu 100 trái phiếu (mệnh giá là 10.000.000.000 đồng) trong lô 4.750 trái phiếu mã PDRH2123007 (tổng mệnh giá là 475.000.000.000 đồng), được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu PDR.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
 (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu lãi chưa đến ngày nhận	1.390.299.549	965.932.402
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	246.069.600	81.984.400
	<u>1.636.369.149</u>	<u>1.047.916.802</u>

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí kiểm toán	122.400.000	99.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	72.000.000	63.000.000
Phí họp đại hội thường niên	5.000.000	19.888.849
	<u>199.400.000</u>	<u>181.888.849</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	237.794.385	275.514.346
Phải trả cho Ngân hàng giám sát và lưu ký		
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	15.000.001	11.020.573
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	10.999.996	4.040.876
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	600.000	7.950.000
	<u>26.599.997</u>	<u>23.011.449</u>
Phải trả cho Dịch vụ quản trị Quỹ và Đại lý chuyên nhượng		
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	7.071.535
Phí đại lý chuyên nhượng (Thuyết minh 8(b))	22.030.229	19.415.713
	<u>44.030.229</u>	<u>26.487.248</u>
	<u><u>308.424.611</u></u>	<u><u>325.013.043</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.684.372,59	92.750,95	10.777.123,54
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	106.843.725.900	927.509.500	107.771.235.400
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	22.717.871.777	1.918.484.957	24.636.356.734
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	129.561.597.677	2.845.994.457	132.407.592.134
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(3.852.808,43)	(73.234,45)	(3.926.042,88)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(38.528.084.300)	(732.344.500)	(39.260.428.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(20.653.236.584)	(1.527.273.187)	(22.180.509.771)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(59.181.320.884)	(2.259.617.687)	(61.440.938.571)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	70.380.276.793	586.376.770	70.966.653.563
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	146.955.351.239	(31.987.204.431)	114.968.146.808
NAV hiện hành	VND	217.335.628.032	(31.400.827.661)	185.934.800.371
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.831.564,16	19.516,50	6.851.080,66
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	31.813		27.139

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2022
	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	106.081.917.932	4.522.406.000	110.604.323.932
Lợi nhuận chưa thực hiện	40.873.433.307	(36.509.610.431)	4.363.822.876
Lợi nhuận chưa phân phối	146.955.351.239	(31.987.204.431)	114.968.146.808

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2021	217.335.628.032	6.831.564,16	31.813	-
2	06/01/2022	217.954.184.922	6.831.564,16	31.904	91
3	13/01/2022	214.432.911.516	6.830.918,81	31.392	(512)
4	20/01/2022	211.512.784.213	6.833.312,52	30.953	(439)
5	27/01/2022	212.497.929.750	6.835.778,52	31.086	133
6	31/01/2022	213.883.772.913	6.837.617,73	31.280	194
7	10/02/2022	218.970.464.988	6.837.617,73	32.024	744
8	17/02/2022	219.442.799.247	6.840.410,98	32.080	56
9	24/02/2022	220.261.077.211	6.839.034,04	32.206	126
10	28/02/2022	221.104.374.554	6.843.253,66	32.310	104
11	03/03/2022	222.388.728.252	6.843.253,66	32.498	188
12	10/03/2022	221.188.076.964	6.843.157,85	32.323	(175)
13	17/03/2022	218.851.043.900	6.845.115,19	31.972	(351)
14	24/03/2022	221.717.595.705	6.844.824,34	32.392	420
15	31/03/2022	224.592.354.155	6.831.354,84	32.877	485
16	07/04/2022	226.730.255.392	6.831.207,73	33.190	313
17	14/04/2022	224.765.650.504	6.832.502,58	32.897	(293)
18	21/04/2022	216.362.988.620	6.834.812,33	31.656	(1.241)
19	28/04/2022	212.131.489.812	6.837.099,94	31.027	(629)
20	30/04/2022	213.547.089.808	6.841.252,66	31.215	188
21	05/05/2022	212.780.466.410	6.841.252,66	31.103	(112)
22	12/05/2022	199.756.681.374	6.843.096,48	29.191	(1.912)
23	19/05/2022	199.343.623.408	6.849.066,91	29.105	(86)
24	26/05/2022	203.524.040.495	6.849.268,78	29.715	610
25	31/05/2022	206.435.176.573	6.846.734,32	30.151	436
26	02/06/2022	206.043.982.966	6.846.734,32	30.094	(57)
27	09/06/2022	210.960.738.986	6.847.567,18	30.808	714
28	16/06/2022	204.498.063.099	6.847.916,42	29.863	(945)
29	23/06/2022	199.847.947.342	6.847.941,72	29.184	(679)
30	30/06/2022	200.691.918.567	6.848.260,13	29.306	122
31	05/07/2022	199.385.773.656	6.849.588,82	29.109	(197)
32	07/07/2022	196.761.821.312	6.849.588,82	28.726	(383)
33	12/07/2022	198.143.856.756	6.849.240,55	28.929	203
34	14/07/2022	198.974.390.395	6.851.532,10	29.041	112
35	19/07/2022	199.361.959.360	6.852.269,57	29.094	53
36	21/07/2022	201.334.801.056	6.852.027,76	29.383	289
37	26/07/2022	200.253.895.991	6.852.250,10	29.225	(158)
38	28/07/2022	201.936.779.710	6.852.977,43	29.467	242
39	31/07/2022	201.952.248.283	6.853.249,55	29.468	1
40	02/08/2022	203.818.621.401	6.853.249,55	29.740	272
41	04/08/2022	204.522.107.151	6.853.870,23	29.840	100
42	09/08/2022	205.297.544.598	6.853.018,63	29.957	117
43	11/08/2022	204.155.912.740	6.851.469,17	29.797	(160)
44	16/08/2022	207.165.300.302	6.851.832,63	30.235	438

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
45	18/08/2022	206.616.394.012	6.852.031,50	30.154	(81)
46	23/08/2022	207.187.692.767	6.851.513,63	30.240	86
47	25/08/2022	208.456.328.873	6.851.076,39	30.427	187
48	30/08/2022	207.118.629.466	6.849.881,25	30.237	(190)
49	31/08/2022	207.575.878.960	6.851.068,12	30.298	61
50	06/09/2022	207.741.092.052	6.851.068,12	30.322	24
51	08/09/2022	203.635.684.099	6.851.600,91	29.721	(601)
52	13/09/2022	204.741.008.006	6.851.387,14	29.883	162
53	15/09/2022	203.872.985.966	6.851.489,13	29.756	(127)
54	20/09/2022	200.290.391.850	6.851.607,58	29.233	(523)
55	22/09/2022	200.539.216.850	6.851.419,75	29.270	37
56	27/09/2022	195.956.912.196	6.850.269,19	28.606	(664)
57	29/09/2022	192.572.567.388	6.850.236,90	28.112	(494)
58	30/09/2022	194.270.711.784	6.850.300,92	28.359	247
59	04/10/2022	189.473.457.859	6.850.300,92	27.659	(700)
60	06/10/2022	188.569.903.728	6.850.687,91	27.526	(133)
61	11/10/2022	183.436.321.668	6.850.893,68	26.776	(750)
62	13/10/2022	187.657.280.907	6.851.108,38	27.391	615
63	18/10/2022	189.684.707.043	6.851.437,01	27.685	294
64	20/10/2022	189.997.317.953	6.849.877,13	27.737	52
65	25/10/2022	184.156.517.906	6.850.046,71	26.884	(853)
66	27/10/2022	186.916.256.168	6.849.211,91	27.290	406
67	31/10/2022	186.794.679.050	6.849.417,43	27.272	(18)
68	01/11/2022	186.915.953.379	6.849.417,43	27.289	17
69	03/11/2022	185.910.164.553	6.849.282,11	27.143	(146)
70	08/11/2022	184.660.356.261	6.849.180,06	26.961	(182)
71	10/11/2022	182.362.435.941	6.852.686,10	26.612	(349)
72	15/11/2022	178.887.790.986	6.852.839,07	26.104	(508)
73	17/11/2022	182.667.330.642	6.851.426,86	26.661	557
74	22/11/2022	182.176.211.308	6.851.644,71	26.589	(72)
75	24/11/2022	182.904.418.761	6.851.644,71	26.695	106
76	29/11/2022	186.647.009.435	6.851.644,71	27.241	546
77	30/11/2022	187.235.011.862	6.851.544,71	27.327	86
78	01/12/2022	186.308.028.812	6.851.544,71	27.192	(135)
79	06/12/2022	187.862.257.008	6.851.577,83	27.419	227
80	08/12/2022	187.581.090.099	6.851.577,83	27.378	(41)
81	13/12/2022	187.339.070.329	6.851.012,61	27.345	(33)
82	15/12/2022	187.444.293.427	6.850.832,71	27.361	16
83	20/12/2022	185.927.975.827	6.851.106,00	27.138	(223)
84	22/12/2022	185.967.095.676	6.850.795,00	27.145	7
85	27/12/2022	185.513.288.208	6.851.107,18	27.078	(67)
86	29/12/2022	185.897.951.187	6.851.007,18	27.134	56
87	31/12/2022	185.934.800.371	6.851.080,66	27.139	5
NAV bình quân trong năm				200.612.647.616	
Biên động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất				(1.912)	
Biên động NAV/CCQ trong năm thấp nhất				1	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2020	158.237.369.426	6.754.971,68	23.425	-
2	07/01/2021	164.524.706.110	6.754.971,68	24.356	931
3	14/01/2021	168.639.014.955	6.752.648,85	24.974	618
4	21/01/2021	167.225.549.134	6.750.894,91	24.771	(203)
5	28/01/2021	156.566.880.826	6.748.732,59	23.199	(1.572)
6	31/01/2021	160.336.531.004	6.738.487,34	23.794	595
7	04/02/2021	165.187.360.774	6.738.487,34	24.514	720
8	18/02/2021	170.766.370.813	6.738.690,69	25.341	827
9	25/02/2021	171.302.100.871	6.739.084,11	25.419	78
10	28/02/2021	172.948.641.104	6.784.918,52	25.490	71
11	04/03/2021	172.797.638.423	6.784.918,52	25.468	(22)
12	11/03/2021	174.151.469.765	6.785.365,41	25.666	198
13	18/03/2021	177.250.552.522	6.787.501,88	26.114	448
14	25/03/2021	172.123.747.968	6.785.209,09	25.367	(747)
15	31/03/2021	174.323.811.170	6.786.191,66	25.688	321
16	01/04/2021	177.217.330.138	6.786.191,66	26.114	426
17	08/04/2021	179.215.395.202	6.787.427,42	26.404	290
18	15/04/2021	179.446.265.593	6.788.182,59	26.435	31
19	22/04/2021	177.148.772.159	6.788.933,67	26.094	(341)
20	30/04/2021	179.780.614.999	6.790.635,11	26.475	381
21	06/05/2021	182.569.430.494	6.790.635,11	26.885	410
22	13/05/2021	185.293.863.830	6.792.782,24	27.278	393
23	20/05/2021	192.503.126.922	6.793.994,35	28.334	1.056
24	27/05/2021	193.976.454.427	6.794.522,15	28.549	215
25	31/05/2021	198.781.583.409	6.791.221,37	29.270	721
26	03/06/2021	203.880.135.487	6.791.221,37	30.021	751
27	10/06/2021	198.058.195.596	6.793.380,02	29.155	(866)
28	17/06/2021	201.136.611.123	6.788.443,78	29.629	474
29	24/06/2021	203.778.586.597	6.788.612,02	30.018	389
30	30/06/2021	208.183.649.105	6.788.778,08	30.666	648
31	01/07/2021	209.601.355.542	6.788.778,08	30.875	209
32	08/07/2021	207.291.617.611	6.789.360,38	30.532	(343)
33	15/07/2021	200.176.086.285	6.787.692,68	29.491	(1.041)
34	22/07/2021	201.758.901.052	6.790.059,14	29.714	223
35	29/07/2021	203.592.116.286	6.791.402,25	29.978	264
36	31/07/2021	205.803.171.593	6.792.898,83	30.297	319
37	05/08/2021	209.367.272.827	6.792.898,83	30.821	524
38	12/08/2021	209.268.075.161	6.790.459,92	30.818	(3)
39	19/08/2021	211.533.822.817	6.791.327,51	31.148	330
40	26/08/2021	205.483.730.789	6.794.458,54	30.243	(905)
41	31/08/2021	207.300.481.055	6.800.795,61	30.482	239
42	09/09/2021	209.261.251.346	6.800.795,61	30.770	288
43	16/09/2021	208.959.835.922	6.810.340,99	30.683	(87)
44	23/09/2021	209.262.979.113	6.811.387,13	30.723	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
45	30/09/2021	209.013.714.306	6.812.792,44	30.680	(43)
46	07/10/2021	210.407.761.615	6.816.293,38	30.868	188
47	14/10/2021	213.879.147.216	6.807.595,18	31.418	550
48	21/10/2021	213.650.700.732	6.808.656,94	31.379	(39)
49	28/10/2021	216.817.333.495	6.810.446,27	31.836	457
50	31/10/2021	217.023.794.658	6.812.370,53	31.857	21
51	04/11/2021	216.776.301.038	6.812.370,53	31.821	(36)
52	11/11/2021	217.300.500.848	6.814.927,41	31.886	65
53	18/11/2021	216.679.195.302	6.817.601,28	31.782	(104)
54	25/11/2021	220.804.090.576	6.820.745,61	32.372	590
55	30/11/2021	218.200.849.931	6.819.940,07	31.995	(377)
56	02/12/2021	218.170.763.648	6.819.940,07	31.990	(5)
57	09/12/2021	216.128.491.577	6.823.291,54	31.675	(315)
58	16/12/2021	216.821.794.650	6.830.387,86	31.744	69
59	23/12/2021	214.559.388.045	6.831.163,33	31.409	(335)
60	30/12/2021	216.565.203.140	6.830.540,09	31.705	296
61	31/12/2021	217.335.628.032	6.831.564,16	31.813	108
NAV bình quân trong năm				196.631.829.112	
Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức cao nhất					(1.572)
Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức thấp nhất					(3)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý Quỹ	3.058.372.277	2.940.174.757

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phải trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ		
Phí giám sát Quỹ	89.322.062	43.122.565
Phải trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	153.605.641	117.606.990
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	65.550.000	56.850.000
Phí lưu ký thanh toán cho VSD (Thuyết minh 5.6)	9.365.960	8.970.814
	<u>228.521.601</u>	<u>183.427.804</u>
Phải trả cho Dịch vụ đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	246.331.806	220.282.377
Phải trả cho Dịch vụ quản trị quỹ và thanh toán		
Phí quản trị Quỹ	172.813.610	75.464.486
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	7.147.800	8.187.300
	<u>179.961.410</u>	<u>83.651.786</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng") (tiếp theo)

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và phí đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí tối đa như sau:

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,05% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") là phí do Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) thu hàng tháng theo biểu phí của VSD sau đó thanh toán lại cho VSD.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% NAV/năm.
- Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:
 - Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
 - Phí duy trì nhà đầu tư hàng năm là 0,05% NAV/năm.
 - Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng.
 - Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
 - Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
 - Các chi phí khác như phí gửi thư số lượng lớn, chi phí trả cổ tức, chi phí tính toán và chi trả phí hoa hồng và phí thưởng đại lý.

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	288.000.000	252.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	237.794.385	275.514.346
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	15.231.110.677	11.084.088.203
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.7)	15.000.001	11.020.573
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	10.999.996	4.040.876
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	22.000.000	7.071.535
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	600.000	7.950.000
Phí đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 6.7)	22.030.229	19.415.713
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	72.000.000	63.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
 (tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022	2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,52%	1,50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,16%	0,12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,21%	0,15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,09%	0,09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,14%	0,13%
6	Tỷ lệ chi phí/NAV trung bình trong năm (%)	2,31%	2,14%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	62,53%	54,82%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022	2021
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	6.831.564,16	6.754.971,68
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	68.315.641.600	67.549.716.800
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	92.750,95	151.137,50
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	927.509.500	1.511.375.000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(73.234,45)	(74.545,02)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(732.344.500)	(745.450.200)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	6.851.080,66	6.831.564,16
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	68.510.806.600	68.315.641.600
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	91,83%	92,25%
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	96,51%	96,49%
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	76,82%	77,04%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	158	156
8	NAV/CCQ cuối năm (VND)	27.139	31.813



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người Điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quý đã phê duyệt và Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 8.475.104.225 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.680.808.620 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
(tiếp theo)

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Trái phiếu chưa niêm yết;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quý;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quý và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	15.234.110.677	22.204.488.855	15.234.110.677	22.204.488.855
Các khoản đầu tư thuần	165.330.823.132	155.857.123.669	169.694.646.008	196.730.556.976
- Cổ phiếu niêm yết	75.387.219.374	85.934.652.893	79.928.242.250	126.814.686.200
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	84.943.603.758	59.922.470.776	84.943.603.758	59.922.470.776
- Trái phiếu chưa niêm yết	5.000.000.000	10.000.000.000	4.822.800.000	9.993.400.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.636.369.149	1.047.916.802	1.636.369.149	1.047.916.802
- Phải thu tiền lãi tiền gửi	1.390.299.549	965.932.402	1.390.299.549	965.932.402
- Phải thu tiền lãi cổ tức ròng	246.069.600	81.984.400	246.069.600	81.984.400
Tổng cộng	182.201.302.958	179.109.529.326	186.565.125.834	219.982.962.633
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	1.984.967.993	-	1.984.967.993
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	118.560	2.075.359	118.560	2.075.359
Chi phí phải trả	199.400.000	181.888.849	199.400.000	181.888.849
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	119.382.292	146.996.837	119.382.292	146.996.837
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	308.424.611	325.013.043	308.424.611	325.013.043
Tổng cộng	630.325.463	2.640.942.081	630.325.463	2.640.942.081

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 7 tháng 3 năm 2023.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc